

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: chính quy, cập nhật ngày 31/3/2026)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

#### 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: VKU

#### 3. Địa chỉ các trụ sở:

Số 470 Trần Đại Nghĩa, Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

#### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Cổng thông tin điện tử <https://vku.udn.vn/>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>

#### 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh

- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>
- Trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/vku.udn.vn>

#### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0236).6.552.688

#### 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố: <https://ktdbcl.vku.udn.vn>
- Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên: <https://vku.udn.vn/lecturer-staff>
- Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành: <https://tuyensinh.vku.udn.vn>
- Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo: <https://tuyensinh.vku.udn.vn>
- Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ: <https://vku.udn.vn/vi/nghien-cuu-khoa-hoc>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

**1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:**

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c) Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

d) Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

e) Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên Toàn quốc.

### 1.2. Điều kiện tuyển sinh:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn sử dụng 03 phương thức xét tuyển như sau:

#### 2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

**a) Mã phương thức xét tuyển:** Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

#### b) Đối tượng xét tuyển:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ

GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

- Giám đốc, hiệu trưởng cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

+ Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

### **c) Nguyên tắc xét tuyển:**

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển thẳng bằng nhiều nguyện vọng khác nhau vào các ngành hiện có theo quy định của từng đối tượng xét tuyển. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Việc xét tuyển dựa theo thứ tự giải từ cao xuống thấp và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là tổng điểm được tính như Phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp. Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

## 2.2. Phương thức 2: Phương thức xét tuyển kết hợp

a) **Mã phương thức xét tuyển:** Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

### b) **Đối tượng xét tuyển:**

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT trên toàn quốc có tổ hợp môn phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển theo quy định, đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

### c) **Nguyên tắc xét tuyển (Dự kiến):**

- **Điểm xét tuyển = Điểm học bạ \* 60% + Điểm thi TN THPT\* 40% + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)**

Trong đó:

+ **Điểm học bạ:** là tổng điểm 03 môn trong học bạ THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm của mỗi môn học bạ được tính bằng điểm trung bình kết quả học tập cả năm của 03 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12), làm tròn đến hai chữ số thập phân;

+ **Điểm thi TN THPT:** là tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai chữ số thập phân;

+ **Điểm cộng; Điểm ưu tiên:** Chi tiết được quy định tại *Mục 5.2* của Thông tin tuyển sinh này.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm cộng và điểm ưu tiên không vượt quá 30 điểm;

Lưu ý:

+ Tổ hợp môn xét tuyển sử dụng cho điểm thi TN THPT và điểm học bạ phải sử dụng chung 01 tổ hợp xét tuyển. Môn Tiếng Anh dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) được ghi trong học bạ THPT.

+ Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

+ Đối với thí sinh không tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Có thể sử dụng kết quả thi tốt nghiệp của năm gần nhất và kết quả học tập (học bạ) 3 năm THPT để làm căn cứ xét tuyển.

+ Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

### d) **Tổ hợp xét tuyển (dự kiến)**

| TT  | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành  | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Mã tổ hợp xét tuyển  |
|-----|-----------|---|--------------|--|--|
| (1) | (2)       | (3)   | (4)          | (5)  | (6)  |
| 1   | VKU       | Công nghệ truyền thông (cử nhân)  | 7320106      | 1. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn<br>2. Toán + Tiếng Anh + Lịch Sử<br>3. Toán + Tiếng Anh + Tin học<br>4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí<br>5a. Ngữ Văn + Tiếng Anh + GDKT&PL<br>5b. Ngữ Văn + Tiếng Anh + GD CD<br>6. Ngữ Văn + Lịch Sử + Địa lí | 1. D00<br>2. D09<br>3. X26<br>4. D10<br>5a. X78<br>5b. D66<br>6. C00 |
| 2   | VKU       | Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số (cử nhân)                | 7320106DA    |  |  |
| 3   | VKU       | Quản trị kinh doanh (cử nhân)   | 7340101      |  |  |
| 4   | VKU       | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng số (cử nhân) | 7340101EL    |  |  |
| 5   | VKU       | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân) | 7340101ET    |  |  |
| 6   | VKU       | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)     | 7340101IM    |  |  |
| 7   | VKU       | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Giải trí và Truyền thông số (cử nhân)            | 7340101DE    |  |  |
| 8   | VKU       | Marketing (cử nhân)   | 7340115      |  |  |
| 9   | VKU       | Công nghệ Tài chính (cử nhân)   | 7340205      |  |  |
| 10  | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)   | 7480108      | 1. Toán + Vật lí + Hóa học<br>2. Toán + Tiếng Anh + Tin học<br>3. Toán + Vật lí + Tiếng Anh<br>4. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Anh<br>5. Toán + Vật lí + Tin học   | 1. A00<br>2. X26<br>3. A01<br>4. D01<br>5. X06<br>6. D07             |
| 11  | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)   | 7480108B     |  |  |
| 12  | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)           | 7480108AS    |  |  |
| 13  | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)                  | 7480108UA    |  |  |

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành  | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Mã tổ hợp xét tuyển                                      |
|----|-----------|---|--------------|--|--|
| 14 | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)    | 7480108RA    | 6. Toán + Tiếng Anh + Hóa học  |  |
| 15 | VKU       | An toàn thông tin (kỹ sư)   | 7480202      |  |  |
| 16 | VKU       | Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)  | 7480107      |  |  |
| 17 | VKU       | Trí tuệ nhân tạo - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)                   | 7480107DA    |  |  |
| 18 | VKU       | Công nghệ thông tin (kỹ sư)   | 7480201      |  |  |
| 19 | VKU       | Công nghệ thông tin (cử nhân)   | 7480201B     |  |  |
| 20 | VKU       | Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)                   | 7480201GT    |  |  |
| 21 | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) | 7480108IC    | 1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Tin học<br>4. Toán + Vật lý + Ngữ Văn<br>5. Toán + Tiếng Anh + Hóa học<br>6. Toán + Tiếng Anh + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. X06<br>4. C01<br>5. D07<br>6. X26 |
| 22 | VKU       | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)  | 7480108PT    |  |  |

**2.3. Phương thức 3: Phương thức xét tuyển theo kết quả điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)**

**a) Mã phương thức xét tuyển:** Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

**b) Đối tượng xét tuyển (dự kiến):**

Thí sinh có kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM năm 2026;

**c) Nguyên tắc xét tuyển:**

**- Điểm xét tuyển = Điểm thi ĐGNL (quy đổi về thang điểm 30) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng**

Trong đó:

- Điểm thi ĐGNL (quy đổi về thang điểm 30): Công thức tính Điểm quy đổi sẽ được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT;

- Điểm cộng; Điểm ưu tiên: Chi tiết được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh này.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm cộng và điểm ưu tiên không vượt quá 30 điểm;

Lưu ý:

- Thí sinh bắt buộc phải có kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2026 và có thể dùng kết quả này để xét tuyển vào tất cả các ngành/chuyên ngành của Trường.

- Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và Điểm cộng;

**d) Danh mục các Môn thi; Lĩnh vực cuộc thi khoa học kỹ thuật, cuộc thi tay nghề được áp dụng xét tuyển cho phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh; Tính điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (nếu có)**

**Bảng 1. Danh mục các Môn thi được xét tuyển**

| Môn thi                                      | Ngành đào tạo  | Mã xét tuyển |
|--|--|--------------|
| Toán; Tin học; Vật lý;<br>Hóa học; Tiếng Anh | Tất cả các ngành/chuyên ngành  |              |
| Ngữ Văn                                      | Quản trị kinh doanh (cử nhân)  | 7340101      |
|  | Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân) | 7340101EL    |
|  | Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)  | 7340101ET    |
|  | Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)      | 7340101IM    |
|  | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số (cử nhân)             | 7340101DE    |
|  | Marketing (cử nhân)  | 7340115      |
|  | Công nghệ tài chính (cử nhân)  | 7340205      |
|  | Công nghệ truyền thông (cử nhân)   | 7320106      |

| Môn thi | Ngành đào tạo  | Mã xét tuyển |
|---------|--|--------------|
|         | Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân) | 7320106DA    |

**Bảng 2. Danh mục các lĩnh vực cuộc thi Khoa học kỹ thuật**

| TT | Lĩnh vực                           | Lĩnh vực chuyên sâu   | Ngành/Chuyên ngành                                 |
|----|------------------------------------|---|--|
| 1  | Toán học                           | Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...  | Tất cả các ngành/chuyên ngành xét tuyển của Trường |
| 2  | Vật lý và Thiên văn                | Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;... |  |
| 3  | Năng lượng: Vật lí                 | Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...  |  |
| 4  | Hóa học                            | Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...   |  |
| 5  | Năng lượng: Hóa học                | Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...  |  |
| 6  | Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin | Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...  |  |
| 7  | Rô bốt và máy thông minh           | Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...   |  |

| TT | Lĩnh vực          | Lĩnh vực chuyên sâu   | Ngành/Chuyên ngành  |
|----|-------------------|---|---|
| 8  | Phần mềm hệ thống | Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...   | - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)<br>- Công nghệ kỹ thuật máy tính - Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)<br>- Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)   |
| 9  | Hệ thống nhúng    | Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...   | - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)<br>- An toàn thông tin (kỹ sư)<br>- Công nghệ thông tin (kỹ sư)<br>- CNTT (cử nhân)<br>- CNTT - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)<br>- Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)<br>- Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư) |
| 10 | Khoa học vật liệu | Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;... | - Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)   |

**Bảng 3. Danh mục các nghề dự thi tay nghề khu vực ASEAN; Quốc tế được xét tuyển**

| Nghề dự thi   | Ngành đào tạo   | Mã xét tuyển |
|---|---|--------------|
| Mechatronics;<br>Mobile Robotics;<br>Electronics;<br>Industrial Control;<br>Industrial Automation;<br>IT Software Solutions for Business;<br>IT Network Systems Administration;<br>Web Technologies;<br>Internet of Things;<br>Graphic Design Technology; | Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)   | 7480108      |
|   | Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) | 7480108IC    |
|   | Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)   | 7480108AS    |
|   | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)          | 7480108UA    |
|   | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)    | 7480108RA    |
|   | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)  | 7480108PT    |
|   | Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)                                       | 7480108B     |
|   | An toàn thông tin (kỹ sư)   | 7480202      |

| <b>Nghề dự thi</b>                                    | <b>Ngành đào tạo</b>  | <b>Mã xét tuyển</b> |
|---|---|---------------------|
| Automobile Technology;<br>Information Network Cabling | Công nghệ thông tin (kỹ sư)   | 7480201             |
|   | Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)                         | 7480201GT           |
|   | Công nghệ thông tin (cử nhân)   | 7480201B            |
|   | Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)  | 7480107             |
|   | Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)                         | 7480107DA           |
|   | Công nghệ truyền thông (cử nhân)  | 7320106             |
|   | Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)              | 7320106DA           |
| Restaurant Service                                    | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lễ hành số (kỹ sư) | 7340101ET           |

### **3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

#### **3.1 Ngưỡng đầu vào:**

##### **+ Đối với phương thức 2 - Phương thức hỗn hợp (Xét tuyển kết hợp)**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

Điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh thay thế điểm xét tuyển dành cho các tổ hợp có môn tiếng Anh sẽ được tính như sau:

| <b>Bậc</b>                      | <b>B1<br/>(bậc 3)</b> | <b>B2<br/>(bậc 4)</b> |              |            | <b>C1<br/>(bậc 5)</b> |            |            | <b>C2<br/>(bậc 6)</b> |            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------|------------|
| <b>IELTS</b>                    | <b>5.0</b>            | <b>5.5</b>            | <b>6.0</b>   | <b>6.5</b> | <b>7.0</b>            | <b>7.5</b> | <b>8.0</b> | <b>8.5</b>            | <b>9.0</b> |
| <b>VSTEP</b>                    | <b>5.5</b>            | <b>6-6.5</b>          | <b>7-7.5</b> | <b>8</b>   | <b>8.5-9</b>          | <b>9.5</b> | <b>10</b>  |                       |            |
| Điểm quy đổi môn Tiếng Anh THPT | 8.0                   | 8.5                   | 9.0          | 9.5        | 10                    | 10         | 10         | 10                    | 10         |

**+ Đối với phương thức 3 - Phương thức xét tuyển theo kết quả Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

**Điểm quy đổi phương thức 3:** Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

### 3.2 Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển của tất cả các phương thức trừ phương thức 1 được quy về thang điểm 30 theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Các điều kiện bổ sung khác (nếu có) được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển  | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                               | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------|--|---------|
| 1  | 7340101      | Quản trị kinh doanh (cử nhân)  | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |         |
| 2  | 7340101EL    | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân) | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 120                 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |         |
| 3  | 7340101ET    | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)  | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |         |
| 4  | 7340101IM    | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)      | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |         |
|    |              |  |                      |                       |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                               | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành       | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                               | Ghi chú     |
|----|--------------|---|----------------------|-----------------------------|---------------------|--|-------------|
| 5  | 7340101DE    | Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Giải trí và Truyền thông số (cử nhân)    | 7340101              | Quản trị kinh doanh         | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | Mở mới 2026 |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 6  | 7340115      | Marketing (cử nhân)   | 7340115              | Quản trị kinh doanh         | 120                 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 7  | 7340205      | Công nghệ tài chính (cử nhân)   | 7340205              | Công nghệ tài chính         | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 8  | 7480108      | Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)   | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 9  | 7480108IC    | Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển   | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành       | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                               | Ghi chú     |
|----|--------------|---|----------------------|-----------------------------|---------------------|--|-------------|
| 10 | 7480108B     | Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)   | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 11 | 7480108AS    | Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)             | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 12 | 7480108UA    | Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)       | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 40                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | Mở mới 2026 |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 13 | 7480108RA    | Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư) | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 40                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | Mở mới 2026 |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |
|    |              |   |                      |                             |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         |             |
| 14 | 7480108PT    | Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Đóng                                       | 7480108              | Công nghệ kỹ thuật          | 40                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | Mở mới 2026 |
|    |              |   |                      |                             |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp                        |             |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển            | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh  | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------|---|---------|
|    |              | gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)                  |                      | máy tính              |                     | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM  |         |
| 15 | 7480202      | An toàn thông tin (kỹ sư)                                | 7480202              | An toàn thông tin     | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |
| 16 | 7480107      | Trí tuệ nhân tạo (cử nhân)                               | 7480107              | Trí tuệ nhân tạo      | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |
| 17 | 7480107DA    | Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư) | 7480107              | Trí tuệ nhân tạo      | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |
| 18 | 7480201      | Công nghệ thông tin (kỹ sư)                              | 7480201              | Công nghệ thông tin   | 120                 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |
| 19 | 7480201B     | Công nghệ thông tin (cử nhân)                            | 7480201              | Công nghệ             | 120                 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh  |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                        | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành  | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh  | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------------|------------------------|---------------------|---|---------|
|    |              |  |                      | thông tin              |                     | Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM   |         |
| 20 | 7480201GT    | Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)            | 7480201              | Công nghệ thông tin    | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |
| 21 | 7320106      | Công nghệ truyền thông (cử nhân)                                     | 7320106              | Công nghệ truyền thông | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |
| 22 | 7320106DA    | Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân) | 7320106              | Công nghệ truyền thông | 60                  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh<br>Phương thức xét tuyển kết hợp<br>Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM |         |

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

### 5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Cụ thể trong nguyên tắc xét tuyển của từng phương thức.

### 5.2. Điểm cộng và điểm ưu tiên:

Đối với tất cả các phương thức, thí sinh được cộng điểm cộng và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Tổng điểm cộng của thí sinh không vượt quá 03 điểm theo thang điểm 30;

**a) Điểm cộng:** Trường sẽ công bố sau theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

**b) Điểm ưu tiên:** Theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 15/02/2026 về Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

*Điểm ưu tiên = [(30 - (Điểm quy đổi + Điểm cộng))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định*

+ Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên.

## **5.2. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)**

Trường tuyển sinh các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin; Báo chí và truyền thông; Kinh doanh và quản lý. Trường không xét tuyển theo nhóm ngành.

## **6. Tổ chức tuyển sinh**

- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GD&ĐT, của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn.

- Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng vào các ngành của Trường trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Minh chứng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ dùng để xét điểm cộng: Thí sinh phải kê khai và cung cấp đầy đủ minh chứng hợp lệ trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định; trường hợp không cung cấp hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm.

- Minh chứng đạt giải Khuyến khích học sinh giỏi quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (03 năm THPT) dùng để xét điểm cộng: Thí sinh kê khai và cung cấp minh chứng trên hệ thống của Trường theo thông báo.

- Những thí sinh sử dụng kết quả thi THPT, kết quả học tập THPT từ năm 2025 trở về trước cần kê khai và cung cấp minh chứng theo thông báo của nhà trường.

## **7. Chính sách ưu tiên**

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

## 8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh hiện hành.

## 9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Trường chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các Cơ sở đào tạo khác có liên quan; Đơn vị chủ quản đề giải quyết theo quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho thí sinh.

## 10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

### 10.1 Chính sách hỗ trợ tuyển sinh (dự kiến)

#### 10.1.1. Mức học bổng

| TT | Danh hiệu   | Mức học bổng   |
|----|---|--|
| 1  | Thủ khoa  | 70 triệu (tương đương 100% học phí 6 học kỳ đầu tiên của khóa học) |
| 2  | Á khoa 1  | 50 triệu (tương đương 100% học phí 4 học kỳ đầu tiên của khóa học) |
| 3  | Á khoa 2  | 40 triệu (tương đương 100% học phí 3 học kỳ đầu tiên của khóa học) |
| 3  | TOP 10 sinh viên có thành tích xuất sắc nhất (trừ Thủ khoa, Á khoa) | 25 triệu (tương đương 100% học phí 2 học kỳ đầu tiên của khóa học) |

\*Các trường hợp đặc biệt khác, Hội đồng chế độ chính sách sinh viên sẽ xem xét cụ thể và tham mưu Hiệu trưởng quyết định.

#### 10.1.2. Phương án xét học bổng đầu vào

a) Điểm xét học bổng đầu vào được tính như sau (theo phương thức hỗn hợp):

- Điểm học bạ THPT (theo tổ hợp xét tuyển): 60%.
- Điểm thi tốt nghiệp THPT (theo tổ hợp xét tuyển): 40%.
- Điểm cộng (thành tích) nếu có: tính theo Đề án tuyển sinh hằng năm.

b) Học bổng được trừ dần vào tiền học phí phải nộp của sinh viên, không quy đổi ra tiền mặt và không được rút tiền học bổng nếu sinh viên nghỉ học. Học phí mỗi học kỳ được tính dựa trên số tín chỉ thực học trong học kỳ của sinh viên (không bao gồm học phần Tiếng Anh dự bị, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất) và chỉ áp dụng đối với học phần đăng ký lần đầu.

### 10.2 Hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao

Đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong tuyển sinh và gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ 2.000.000 đồng/suất. Căn cứ vào tình hình thực tế tuyển sinh hằng năm, Hội đồng chế độ chính sách của Trường thông qua số lượng thí sinh được hỗ trợ và tham mưu Hiệu trưởng ra Quyết định.

### **10.3 Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí cấp cho học bổng đầu vào và hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong tuyển sinh và gia đình có hoàn cảnh khó khăn được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường và nguồn tài trợ của doanh nghiệp.

### **10.4 Chính sách hỗ trợ người học trong tuyển sinh đại học**

#### **10.4.1. Đối tượng**

##### **(1) Đối với thí sinh trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển:**

Thí sinh trúng tuyển vào Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học. Mức hỗ trợ tài chính đối với từng nhóm thí sinh trúng tuyển cụ thể như bảng sau:

| <b>Mức hỗ trợ</b>              | <b>Đối tượng</b>  |
|--------------------------------|---|
| 100% học phí toàn khóa học     | Thí sinh đoạt giải Ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc tế.   |
| 100% học phí 4 học kỳ đầu tiên | Thí sinh đoạt một trong các giải:<br>a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc tế;<br>b) Giải Khuyến khích trở lên trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật; các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế;<br>c) Giải Nhất kỳ thi HSG Quốc gia;<br>d) Giải Nhất trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.     |
| 100% học phí 3 học kỳ đầu tiên | Thí sinh đoạt giải Nhì kỳ thi HSG Quốc gia.   |
| 100% học phí 2 học kỳ đầu tiên | Thí sinh đoạt một trong các giải:<br>a) Giải Ba kỳ thi HSG Quốc gia;<br>b) Giải Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.<br>c) Giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích - Bảng Siêu Cúp trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức. |

| Mức hỗ trợ                          | Đối tượng  |
|-------------------------------------|--|
| 75% học phí<br>2 học kỳ<br>đầu tiên | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thí sinh đoạt một trong các giải:               <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc gia.</li> <li>b) Giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.</li> </ol> </li> <li>2. Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.</li> <li>3. Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức.</li> <li>4. Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng Chuyên Tin và Bảng AI Challenges trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.</li> </ol> |
| 50% học phí<br>2 học kỳ<br>đầu tiên | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thí sinh đoạt giải Nhì trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.</li> <li>2. Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên một trong các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành/chuyên ngành đăng ký có điểm trung bình môn chuyên 3 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên; Trung bình các môn 3 năm THPT thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.00 trở lên.</li> <li>3. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích - Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenges, giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng không chuyên trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.</li> </ol>   |
| 50% học phí<br>1 học kỳ<br>đầu tiên | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.</li> <li>2. Thí sinh có 2 năm học đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên trong thời gian học THPT, trong đó bắt buộc năm lớp 12 phải đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên và năm còn lại phải đạt học lực mức Khá (hoặc học sinh tiên tiến) trở lên.</li> <li>3. Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30).</li> </ol>   |

***(2) Đối với thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30) và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học***

Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30) và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học (mỗi

Hiệu trưởng chỉ được giới thiệu 01 học sinh) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí của 02 học kỳ đầu của khóa học.

**(3) Đối với thí sinh trúng tuyển ngành Công nghệ tài chính, các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Vi mạch bán dẫn và các ngành hoặc chuyên ngành lần đầu tổ chức xét tuyển tại Trường**

Thí sinh trúng tuyển ngành Công nghệ tài chính, chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn và các ngành hoặc chuyên ngành lần đầu tổ chức xét tuyển tại Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học, cụ thể như sau:

| Mức hỗ trợ                     | Đối tượng   |
|--------------------------------|---|
| 100% học phí 2 học kỳ đầu tiên | 1. Thí sinh có điểm xét chính sách hỗ trợ tuyển sinh từ 27 điểm trở lên.                  |
| 50% học phí 2 học kỳ đầu tiên  | 2. Thí sinh có điểm xét chính sách hỗ trợ tuyển sinh từ 26 điểm trở lên đến dưới 27 điểm. |

### 10.5 Chính sách hỗ trợ ký túc xá

Thí sinh trúng tuyển được xét miễn phí chỗ ở trong ký túc xá của Trường (áp dụng đối với loại phòng ở 08 người/phòng) với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.4.1 (1) có mức hỗ trợ 100%: miễn phí chỗ ở 04 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;
- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.4.1 (1) có mức hỗ trợ 75%; mục 10.4.1 (2) và mục 10.4.1 (3): miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;
- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.4.1 (1) có mức hỗ trợ 50%: miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

Việc xét chọn miễn phí chỗ ở trong ký túc xá sẽ được thực hiện thông qua hội đồng của Trường theo quy định.

### 10.6 Thông tin học phí

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2026-2027 dự kiến như sau:

*DVT: nghìn đồng/SV/năm*

| STT | Ngành/Chuyên ngành   | Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027 | Ghi chú |
|-----|--|---------------------------------------|---------|
| 1.  | Quản trị kinh doanh (cử nhân)  | 17.900.000                            |         |
| 2.  | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân) | 17.900.000                            |         |

| STT | Ngành/Chuyên ngành  | Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027 | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------------------|---------|
| 3.  | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)     | 17.900.000                            |         |
| 4.  | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)         | 17.900.000                            |         |
| 5.  | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Giải trí và Truyền thông số (cử nhân)                | 17.900.000                            |         |
| 6.  | Công nghệ tài chính (cử nhân)   | 17.900.000                            |         |
| 7.  | Marketing (cử nhân)   | 17.900.000                            |         |
| 8.  | Công nghệ truyền thông (cử nhân)  | 19.100.000                            |         |
| 9.  | Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)                    | 19.100.000                            |         |
| 10. | Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)   | 20.900.000                            |         |
| 11. | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)             | 20.900.000                            |         |
| 12. | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư) | 20.900.000                            |         |
| 13. | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)         | 20.900.000                            |         |
| 14. | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)   | 20.900.000                            |         |
| 15. | Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)   | 20.900.000                            |         |
| 16. | An toàn thông tin (kỹ sư)   | 20.900.000                            |         |
| 17. | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)               | 20.900.000                            |         |
| 18. | Công nghệ thông tin (kỹ sư)   | 20.900.000                            |         |
| 19. | Công nghệ thông tin (cử nhân)   | 20.900.000                            |         |
| 20. | Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)  | 20.900.000                            |         |
| 21. | Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)                                | 20.900.000                            |         |
| 22. | Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)                                | 20.900.000                            |         |

### 10.7 Các thông tin khác

- Thí sinh cần đảm bảo đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đăng ký xét tuyển;

- Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học trong trường hợp thí sinh không đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; hồ sơ gốc không đúng với thông tin khai báo, không đảm bảo các quy định xét tuyển, trúng tuyển liên quan.

### 11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển  | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh                          | Năm 2025 |             |                                 | Năm 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|--|----------------------|-----------------------|---|----------|-------------|---------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |  |                      |                       |   | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| 1. | 7340101      | Quản trị kinh doanh (cử nhân)  | 7340101              | Kinh doanh            | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 78       | 11          | 22/30                           | 48       | 40          | 23,28/30                        |         |
|    |              |  |                      |                       | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |          | 10          | 25,65/30                        | 40       | 8           | 24/30                           |         |
|    |              |  |                      |                       | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |          | -           | 881/1200                        | 6        | 0           | 650/1200                        |         |
|    |              |  |                      |                       | Tuyển sinh riêng                                |          | 45          | 25,65/30                        | 24       | 22          | 245/300                         |         |
|    |              |  |                      |                       | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 2        | -           | -                               | 2        | -           | -                               |         |
| 2. | 7340101EL    | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân) | 7340101              | Kinh doanh            | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 118      | 9           | 23,5/30                         | 52       | 30          | 24/30                           |         |
|    |              |  |                      |                       | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |          | 20          | 26,3/30                         | 43       | 11          | 26/30                           |         |
|    |              |  |                      |                       | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |          | -           | 945/1200                        | 7        | 2           | 700/1200                        |         |
|    |              |  |                      |                       | Tuyển sinh riêng                                |          | 96          | 26,3/30                         | 26       | 64          | 255/300                         |         |
|    |              |  |                      |                       | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 2        | -           | -                               | 2        | -           | -                               |         |
| 3. | 7340101ET    | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)  | 7340101              | Kinh doanh            | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59       | 5           | 23/30                           | 24       | 18          | 23,52/30                        |         |
|    |              |  |                      |                       | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |          | 3           | 26,06/30                        | 20       | 8           | 25,5/30                         |         |
|    |              |  |                      |                       | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |          | -           | 926/1200                        | 3        | 1           | 650/1200                        |         |

|    |           |   |         |                                  |   |     |     |          |    |    |           |  |
|----|-----------|---|---------|----------------------------------|---|-----|-----|----------|----|----|-----------|--|
|    |           |   |         |                                  | Tuyển sinh riêng                                |     | 45  | 26,06/30 | 12 | 19 | 245/300   |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1   | -   | -        | 1  | -  | -         |  |
| 4. | 7340101IM | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân) | 7340101 | Kinh doanh                       | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 39  | 20  | 20/30    | 16 | 45 | 22,5/30   |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 6   | 24,71/30 | 13 | 1  | 24/30     |  |
|    |           |   |         |                                  | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |     | -   | 756/1200 | 2  | 0  | 600/1200  |  |
|    |           |   |         |                                  | Tuyển sinh riêng                                |     | 9   | 24,71/30 | 8  | 3  | 246,8/300 |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1   | -   | -        | 1  | -  | -         |  |
| 5. | 7340115   | Marketing (cử nhân)   | 7340115 | Kinh doanh                       | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 118 | 6   | 23,25/30 | 16 | 31 | 24,01/30  |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 11  | 26,22/30 | 13 | 8  | 26/30     |  |
|    |           |   |         |                                  | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |     | -   | 935/1200 | 2  | 2  | 650/1200  |  |
|    |           |   |         |                                  | Tuyển sinh riêng                                |     | 110 | 26,22/30 | 8  | 78 | 245/300   |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 2   | -   | -        | 1  | -  | -         |  |
| 6. | 7340205   | Công nghệ tài chính (cử nhân)   | 7340205 | Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59  | 9   | 22/30    | 24 | 15 | 23,28/30  |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 8   | 25,65/30 | 20 | 21 | 24/30     |  |
|    |           |   |         |                                  | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |     | -   | 881/1200 | 3  | 1  | 650/1200  |  |
|    |           |   |         |                                  | Tuyển sinh riêng                                |     | 51  | 25,65/30 | 12 | 7  | 246,8/300 |  |
|    |           |   |         |                                  | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1   | -   | -        | -  | -  | -         |  |
| 7. | 7480108   | Công nghệ kỹ  | 7480108 | Máy tính                         | Xét kết quả thi tốt nghiệp                      | 78  | 25  | 20/30    | 24 | 58 | 22,5/30   |  |

|     |           |   |         |   |   |    |          |          |    |          |          |  |
|-----|-----------|---|---------|---|---|----|----------|----------|----|----------|----------|--|
|     |           | thuật máy tính (kỹ sư)  |         |   | THPT  |    |          |          |    |          |          |  |
|     |           |   |         |   | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |    | 13       | 24,71/30 | 20 | 26       | 24/30    |  |
|     |           |   |         |   | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |    | -        | 756/1200 | 3  | 2        | 650/1200 |  |
|     |           |   |         |   | Tuyển sinh riêng                                |    | 19       | 24,71/30 | 12 | 6        | 244/300  |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 2  | -        | -        | 1  | -        | -        |  |
| 8.  | 7480108IC | Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) | 7480108 | Máy tính  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 77 | 14       | 24/30    | 24 | 1        | 27/30    |  |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 2   |    | 26,56/30 | 20       | 6  | 27/30    |          |  |
|     |           |   |         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức | 1   |    | 968/1200 | 3        | 3  | 700/1200 |          |  |
|     |           |   |         | Tuyển sinh riêng                                | 15  |    | 26,56/30 | 12       | 60 | 260/300  |          |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 3  | -        | -        | 1  | -        | -        |  |
| 9.  | 7480108B  | Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)                                       | 7480108 | Máy tính  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59 | 37       | 18/30    | 24 | 16       | 23/30    |  |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 21  |    | 23,28/30 | 20       | 5  | 24/30    |          |  |
|     |           |   |         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức | 3   |    | 619/1200 | 3        | 0  | 600/1200 |          |  |
|     |           |   |         | Tuyển sinh riêng                                | 5   |    | 23,28/30 | 12       | 1  | 245/300  |          |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1  | -        | -        | 1  | -        | -        |  |
| 10. | 7480108AS | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô              | 7480108 | Máy tính  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59 | 24       | 18/30    | -  | -        | -        |  |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 18  |    | 23,28/30 | -        | -  | -        |          |  |

|     |           |   |         |   |   |    |          |          |    |          |       |  |
|-----|-----------|---|---------|---|---|----|----------|----------|----|----------|-------|--|
|     |           | tô (kỹ sư)  |         |   | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |    | 1        | 619/1200 | -  | -        | -     |  |
|     |           |   |         |   | Tuyển sinh riêng                                |    | 9        | 23,28/30 | -  | -        | -     |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1  | -        | -        | -  | -        | -     |  |
| 11. | 7480107   | Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)                                | 7480107 | Máy tính  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59 | 22       | 21/30    | 24 | 31       | 23/30 |  |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 8   |    | 25,19/30 | 20       | 11 | 25/30    |       |  |
|     |           |   |         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức | -   |    | 823/1200 | 3        | 2  | 650/1200 |       |  |
|     |           |   |         | Tuyển sinh riêng                                | 34  |    | 25,19/30 | 12       | 20 | 245/300  |       |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1  | -        | -        | 1  | -        | -     |  |
| 12. | 7480107DA | Trí tuệ nhân tạo-Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư) | 7480107 | Máy tính  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59 | 9        | 21/30    | -  | -        | -     |  |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 5   |    | 25,19/30 | -        | -  | -        |       |  |
|     |           |   |         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức | -   |    | 823/1200 | -        | -  | -        |       |  |
|     |           |   |         | Tuyển sinh riêng                                | 16  |    | 25,19/30 | -        | -  | -        |       |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1  | -        | -        | -  | -        | -     |  |
| 13. | 7480202   | An toàn thông tin (kỹ sư)                               | 7480202 | Công nghệ thông tin                             | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 78 | 34       | 19/30    | 24 | 38       | 23/30 |  |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 12  |    | 24,19/30 | 20       | 17 | 24/30    |       |  |
|     |           |   |         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức | -   |    | 683/1200 | 3        | 3  | 650/1200 |       |  |
|     |           |   |         | Tuyển sinh riêng                                | 17  |    | 24,19/30 | 12       | 13 | 244/300  |       |  |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy                        | 2  | -        | -        | 1  | -        | -     |  |

|     |           |  |         | chế tuyển sinh          |   |     |    |          |     |     |          |
|-----|-----------|--|---------|-------------------------|---|-----|----|----------|-----|-----|----------|
| 14  | 7480201   | Công nghệ thông tin (kỹ sư)                              | 7480201 | Công nghệ thông tin     | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 177 | 78 | 20/30    | 128 | 140 | 23/30    |
|     |           |  |         |                         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 42 | 24,71/30 | 106 | 72  | 25/30    |
|     |           |  |         |                         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |     | 2  | 756/1200 | 16  | 11  | 650/1200 |
|     |           |  |         |                         | Tuyển sinh riêng                                |     | 96 | 24,71/30 | 64  | 110 | 245/300  |
|     |           |  |         |                         | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 4   | -  | -        | 6   | 1   | -        |
| 15  | 7480201B  | Công nghệ thông tin (cử nhân)                            | 7480201 | Công nghệ thông tin     | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 117 | 92 | 18,5/30  | 96  | 142 | 22,5/30  |
|     |           |  |         |                         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 54 | 23,89/30 | 80  | 70  | 24/30    |
|     |           |  |         |                         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |     | 2  | 652/1200 | 12  | 2   | 650/1200 |
|     |           |  |         |                         | Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT             |     | 28 | 23,89/30 | 48  | 25  | 245/300  |
|     |           |  |         |                         | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 2   | -  | -        | 4   | -   | -        |
| 16. | 7480201GT | Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư) | 7480201 | Công nghệ thông tin     | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59  | 22 | 19/30    | -   | -   | -        |
|     |           |  |         |                         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 15 | 24,19/30 | -   | -   | -        |
|     |           |  |         |                         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức |     | -  | 683/1200 | -   | -   | -        |
|     |           |  |         |                         | Tuyển sinh riêng                                |     | 16 | 24,19/30 | -   | -   | -        |
|     |           |  |         |                         | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh         | 1   | -  | -        | -   | -   | -        |
| 17. | 7320106   | Công nghệ truyền thông (cử nhân)                         | 7320106 | Báo chí và truyền thông | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                 | 59  | 7  | 21/30    | 12  | 11  | 23,7/30  |
|     |           |  |         |                         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           |     | 20 | 25,19/30 | 10  | 8   | 25,5/30  |

|     |           |   |         |   |  |    |          |          |    |          |          |             |
|-----|-----------|---|---------|---|--|----|----------|----------|----|----------|----------|-------------|
|     |           |   |         |   | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức      |    | -        | 823/1200 | 1  | 1        | 650/1200 |             |
|     |           |   |         |   | Tuyển sinh riêng                                     |    | 37       | 25,19/30 | 6  | 14       | 245/300  |             |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh              | 1  | -        | -        | 1  | -        | -        |             |
| 18. | 7320106DA | Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)                  |         | Báo chí và truyền thông                         | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT                      | 59 | 10       | 21/30    | 16 | 13       | 23,52/30 |             |
|     |           |   |         | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)           | 11   |    | 25,19/30 | 13       | 7  | 25,5/30  |          |             |
|     |           |   |         | Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức | -  |    | 823/1200 | 2        | 1  | 650/1200 |          |             |
|     |           |   |         | Tuyển sinh riêng                                | 28   |    | 25,19/30 | 8        | 17 | 245/300  |          |             |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh              | 1  | -        | -        | 1  | -        | -        |             |
| 19. | 7340101DE | Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số (cử nhân)              | 7340101 | Kinh doanh                                      | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | -  | -        | -        | -  | -        | -        | Mở mới 2026 |
|     |           |   |         |   | Phương thức xét tuyển kết hợp                        | -  | -        | -        | -  | -        | -        |             |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         | -  | -        | -        | -  | -        | -        |             |
| 20  | 7480108UA | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)       | 7480108 | Máy tính  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | -  | -        | -        | -  | -        | -        | Mở mới 2026 |
|     |           |   |         |   | Phương thức xét tuyển kết hợp                        | -  | -        | -        | -  | -        | -        |             |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         | -  | -        | -        | -  | -        | -        |             |
| 21  | 7480108RA | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư) | 7480108 | Máy tính  | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | -  | -        | -        | -  | -        | -        | Mở mới 2026 |
|     |           |   |         |   | Phương thức xét tuyển kết hợp                        | -  | -        | -        | -  | -        | -        |             |
|     |           |   |         |   | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP.             | -  | -        | -        | -  | -        | -        |             |

|    |           |   |         |          |  |   |   |   |   |   |   |             |
|----|-----------|---|---------|----------|--|---|---|---|---|---|---|-------------|
|    |           |   |         |          | HCM  |   |   |   |   |   |   |             |
| 22 | 7480108PT | Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư) | 7480108 | Máy tính | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh | - | - | - | - | - | - | Mở mới 2026 |
|    |           |   |         |          | Phương thức xét tuyển kết hợp                        | - | - | - | - | - |   |             |
|    |           |   |         |          | Xét tuyển theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM         | - | - | - | - | - |   |             |

**Cán bộ tuyển sinh**  
**Nguyễn Quang Vũ**  
**Email: [nqvu@vku.udn.vn](mailto:nqvu@vku.udn.vn)**  
**0901.982.982**

***Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm 202...***  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

## PHỤ LỤC 1

### Bảng quy đổi các chứng chỉ Tiếng Anh (dự kiến)

| Khung<br>NLNN<br>Việt<br>Nam | CEFR<br>(690)   | Ielts<br>(9) | TOEFL<br>iBT<br>(120) | Cambridge<br>(230)  | Toeic (4 Skills)     |                    |                     |                    | Aptis<br>ESOL | PEIC<br>(100) | Linguaskill<br>(180+) |
|------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------|---|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------|---------------|-----------------------|
|                              |                 |              |                       |   | Listening<br>(5-495) | Reading<br>(5-495) | Speaking<br>(0-200) | Writing<br>(0-200) |               |               |                       |
| Bậc 3                        | B1<br>(366-399) | 5.0          | 41-45                 | B1 Preliminary/Preliminary<br>for Schools (PET)<br>B1 Business Preliminary<br>(154-159) | 360-399              | 350-384            | 150-159             | 140-149            | B1            | Level 2<br>70 | 154-159               |
| Bậc 4                        | B2<br>(400-432) | 5.5          | 46-61                 | B2 First/First For Schools<br>(FCE)<br>B2 Business Vantage<br>(160-166)                 | 400-429              | 385-409            | 160-169             | 150-159            | B2            | Level 3<br>50 | 160-166               |
|                              | B2<br>(433-465) | 6.0          | 62-77                 | B2 First/First For Schools<br>(FCE)<br>B2 Business Vantage<br>(167-173)                 | 430-459              | 410-434            | 170-174             | 160-169            | B2            | Level 3<br>60 | 167-173               |
|                              | B2<br>(466-499) | 6.5          | 78-93                 | B2 First/First For Schools<br>(FCE)<br>B2 Business Vantage<br>(174-179)                 | 460-489              | 435-454            | 175-179             | 170-179            | B2            | Level 3<br>70 | 174-179               |
| Bậc 5                        | C1<br>(500-532) | 7.0          | 94-99                 | C1 advanced (CAE)<br>C1 Business Higher<br>(180-186)                                    | 490                  | 455-469            | 180-189             | 180-189            | C1            | Level 4<br>50 | 180                   |

|       |                 |     |         |  |     |         |         |         |    |               |      |
|-------|-----------------|-----|---------|--|-----|---------|---------|---------|----|---------------|------|
|       | C1<br>(533-565) | 7.5 | 100-104 | C1 advanced (CAE)<br>C1 Business Higher<br>(187-193) | 495 | 470-484 | 190-194 | 190-194 | C1 | Level 4<br>60 | 180+ |
|       | C1<br>(566-599) | 8.0 | 105-109 | C1 advanced (CAE)<br>C1 Business Higher<br>(194-199) | 495 | 485-495 | 195-200 | 195-200 | C1 | Level 4<br>70 |      |
| Bậc 6 | C2<br>(600-629) | 8.5 | 110-114 | C2 Proficiency (CPE)<br>(200-209)                    |     |         |         |         |    | Level 5<br>60 |      |
|       | C2<br>(630-659) | 9.0 | 115-119 | C2 Proficiency (CPE)<br>(210-219)                    |     |         |         |         |    | Level 5<br>70 |      |
|       | C2<br>(660-690) |     | 120     | C2 Proficiency (CPE)<br>(220-230)                    |     |         |         |         |    | Level 5<br>80 |      |